

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ S
TỈNH S**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-10-2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước.

Bà Võ Ngọc Các.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Thu Hồng là thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên Tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyên– Kiểm Sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2019/TLST-HNGĐ ngày 31/5/2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Dù S**; sinh năm: 1980; Địa chỉ: 223, ấp T, xã T1, huyện L, tỉnh S.(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Trí D là Luật sư của Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh S.(có mặt).

- Bị đơn: Bà **Cao Thị Ngọc L**; sinh năm: 1987; Địa chỉ: Số 74/6/1C, đường T, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh S. (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam T**; Địa chỉ: Số 89, đường L, quận Đ, thành phố H.(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/5/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng

như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Dù S và bà Cao Thị Ngọc L tổ chức lễ cưới vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện L, tỉnh S. Hôn nhân của ông, bà được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn ông, bà sống tại thành phố Hồ Chí Minh, sống được một thời gian thì sau đó ông, bà về sống tại gia đình của bà L. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2012 thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Ông, bà đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông Trần Dù S và bà Cao Thị Ngọc L có 03 người con chung tên Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q, sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1, sinh ngày 02/10/2017, hiện các cháu đang sống chung với bà L tại địa chỉ số 74/6/1C, đường T, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh S. Sau khi ly hôn, ông S đồng ý giao 03 người con chung tên Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q, sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông Trần Dù S đồng ý cấp dưỡng cho cháu C, cháu Q, cháu Q1 mỗi cháu 750.000đ/tháng/cháu.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông S, bà L có 02 bộ âm thanh cho thuê mướn đám tiệc khoảng 100.000.000đ, 01 chiếc xe tải nhỏ có trọng lượng 800kg hiệu Changen Wimmekong khoảng 180.000.000đ, tất cả các tài sản trên do bà L đang quản lý sử dụng. Sau khi ly hôn ông và bà L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông S và bà L có mua chiếc xe tải vào năm 2016 với giá là 285.000.000 đồng trả góp qua Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T cho đến nay còn nợ lại số tiền 68.800.000 đồng. Sau khi ly hôn ông S, bà L thỏa thuận ông S chịu trách nhiệm trả số nợ trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn bị đơn bà Cao Thị Ngọc L trình bày:

Bà L thống nhất với lời trình bày của ông S về quan hệ hôn nhân giữa bà và ông S. Tuy nhiên trong thời gian chung sống ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiện nay ông bà đã sống ly thân, không còn chung sống như vợ chồng, mỗi người đều có cuộc sống riêng không quan tâm chăm sóc cho nhau. Nay bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông S.

Về con chung: Bà và ông S có 03 người con chung tên Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017, hiện các cháu đang sống chung với bà tại địa chỉ số 74/6/1C, đường T, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh S. Sau khi ly hôn, đồng ý nuôi các cháu C, cháu Q, cháu Q1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Đồng ý cho ông Trần Dù S cấp dưỡng cho cháu C, cháu Q, cháu Q1 mỗi cháu 750.000đ/tháng/cháu.

Về tài sản chung: Bà và ông S có các tài sản, 02 bộ âm thanh cho thuê mướn đám tiệc là 100.000.000đ, 01 chiếc xe tải nhỏ có trọng lượng 800kg hiệu Changen Wimmekong là 180.000.000đ, tất cả các tài sản trên bà L đang quản lý sử dụng. Sau khi ly hôn bà và ông S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông S và bà L có mua chiếc xe tải vào năm 2016 với giá là 285.000.000 đồng trả góp qua Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T cho đến nay còn nợ lại số tiền 68.800.000 đồng. Sau khi ly hôn ông S, bà L thỏa thuận ông S chịu trách nhiệm trả số nợ trên.

Tại văn bản trả lời số 864/2019/CV-VPB Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T trình bày: Ngân hàng có nhận thông báo thụ lý số 114/TB-TLVA ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S. Ngân hàng cho rằng đây là thông tin bí mật của khách hàng nên không cung cấp và cũng không ý kiến gì đối với thông báo thụ lý của Tòa án về việc đưa Ngân hàng vào Tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn giữa ông Trần Dù S và bà Cao Thị Ngọc L.

Ý kiến của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Trần Dù S được ly hôn với bà Cao Thị Ngọc L; Về con chung sau khi ông S, bà L ly hôn giao các cháu Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và ông S cấp dưỡng cho cháu C, cháu Q, cháu Q1 mỗi cháu 750.000đ/tháng/cháu; Về tài sản chung, đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông S; Đối với khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T, do Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T không có đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án này do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật:

Ông Trần Dù S khởi kiện bà Cao Thị Ngọc L về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Cao Thị Ngọc L có nơi cư trú tại số 744/6/1C, đường T, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh S nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Dù S rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 03/5/2019 đối với yêu cầu chia tài sản chung là 02 bộ âm thanh cho thuê mười tám tiệc, 01 chiếc xe tải nhỏ có trọng lượng 800kg hiệu Changen Wimmekong và bị đơn bà Cao Thị Ngọc L cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ Luật Tố tụng dân sự chấp nhận.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông S và bà L xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông, bà là hợp pháp nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ông S nhận thấy cuộc sống của ông, bà có nhiều bất hòa, hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện cho các đương sự hòa giải để vợ chồng quay về chung sống nhưng đều không thành, điều này cho thấy giữa ông S, bà L không có thiện chí hòa giải đoàn tụ và không có bất cứ biện pháp nào để cải thiện tình trạng quan hệ hôn nhân, lời khai của các đương sự trong vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay đều thể hiện việc ông S, bà L không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ cho nhau, không có sự tin tưởng lẫn nhau, mỗi người chỉ biết bảo vệ quyền lợi của mình, bỏ mặc nhau ai muốn sống ra sao thì sống và thực tế hiện nay ông S, bà L không còn sống chung với nhau như vợ chồng. Ông, bà đã sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa ông S, bà L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông S cho ông được ly hôn với bà Cao Thị Ngọc L.

[3] Về con chung: Ông S và bà L khai vợ chồng ông bà có 03 người con chung tên chung tên Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017. Ông S, bà L đã thỏa thuận giao cháu Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu C, cháu Q, cháu Q1 đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại bà L có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, từ khi vợ chồng ly thân đầu năm 2017 cho đến nay bà L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung và các con đã sống ổn định,

phát triển bình thường cũng tại biên bản lấy ý về nguyện vọng của cháu C khi cha mẹ ly hôn thì cháu nguyện vọng được sống với mẹ là Cao Thị Ngọc L. Do đó căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông S, bà L giao cháu Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C, cháu Q, cháu Q1 đủ 18 tuổi. Ông Trần Dù S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017 mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C, cháu Q, cháu Q1 mỗi cháu 750.000đ/tháng/cháu. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật. Xét thấy, sự tự nguyện của ông S phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Ông Trần Dù S và bà Cao Thị Ngọc L trình bày vợ chồng có 02 bộ âm thanh cho thuê mướn đám tiệc là 100.000.000đ, 01 chiếc xe tải nhỏ có trọng lượng 800kg hiệu Changen Wimmekong là 180.000.000đ, tất cả các tài sản trên do bà L đang quản lý sử dụng. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu về việc chia tài sản chung và việc rút này cũng được bị đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

[6] Về nợ chung: Ông S và bà L thừa nhận còn nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T số tiền 68.800.000đồng, mục đích vay để mua chiếc xe tải. Sau khi ly hôn ông S, bà L thỏa thuận ông S chịu trách nhiệm trả số nợ trên. Tuy nhiên do Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên trong cùng vụ án này do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí:

Ông Trần Dù S phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ, án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều

83, Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Dù S được ly hôn bà Cao Thị Ngọc L. Giấy chứng nhận kết hôn số 243/2019 ngày 24/10/2009 của UBND xã T, huyện L, tỉnh S hết hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn giao cháu Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu C, cháu Q, cháu Q1 đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Dù S cấp dưỡng nuôi cháu Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017 cho đến khi cháu C, cháu Q, cháu Q1 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án cho đến khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định pháp luật.

Ông Trần Dù S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Gia C, sinh ngày 08/5/2010, Trần Hải Q sinh ngày 25/12/2014 và Trần Hải Q1 sinh ngày 02/10/2017 mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là 02 bộ âm thanh cho thuê mướn đám tiệc; 01 chiếc xe tải nhỏ có trọng lượng 800kg hiệu Changen Wimmekong.

4. Về nợ chung: Đối với khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T số tiền vốn vay 68.800.000 đồng, do Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam T không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên trong cùng vụ án này do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí:

- Ông Trần Dù S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình sơ thẩm và chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007738 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Ông S nộp thêm 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Hoàn trả cho ông S án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung là 3.500.000đ theo Biên lai thu số 0007739 ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh S;
- VKSND tỉnh S;
- VKSND TP. S;
- THADS TP. S;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định